

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
MST : 4300326264
Đ/c : 17 Phan Chu Trinh-P.Nguyễn Nghiêm-TP Quảng Ngãi-Tỉnh Quảng Ngãi
-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I/2024

- Báo cáo gồm:**
- Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Quảng Ngãi, tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý I/2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.590.402.197	158.206.599.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47.105.755.984	44.013.378.107
1. Tiền	111	1	13.297.663.309	4.181.666.254
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.808.092.675	39.831.711.853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2a	65.498.106.344	65.498.106.344
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65.498.106.344	65.498.106.344
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.716.645.458	35.408.862.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	11.408.762.965	11.605.595.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.406.093.285	21.976.329.542
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	5.743.225.480	4.668.373.339
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.841.672.057)	(2.841.672.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		235.785	235.785
IV. Hàng tồn kho	140	5	12.120.865.667	13.033.832.652
1. Hàng tồn kho	141		21.025.568.108	21.938.535.093
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8.904.702.441)	(8.904.702.441)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10	149.028.744	252.419.653
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.669.489	126.759.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.359.255	99.840.554
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	15	-	25.819.778
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.730.629.535	107.222.128.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4b	114.638.560	114.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.278.710.360	2.278.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220	7	76.080.089.297	79.941.967.177
1. Tài sản cố định hữu hình	221		76.080.089.297	79.941.967.177
- Nguyên giá	222		224.941.927.986	224.941.927.986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(148.861.838.689)	(144.999.960.809)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(660.245.455)	(660.245.455)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	6	10.189.165.353	8.687.433.678
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.189.165.353	8.687.433.678
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.346.736.325	18.478.088.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	18.346.736.325	18.478.088.730
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		266.321.031.732	265.428.727.345



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý I/2024
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		26.459.922.060	34.003.885.582
I. Nợ ngắn hạn	310		18.868.163.769	26.412.127.291
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.008.438.440	9.696.836.400
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.285.393.936	1.397.957.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.990.436.480	3.732.162.477
4. Phải trả người lao động	314	4a	5.458.355.532	6.349.438.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14a	408.729.068	209.742.439
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.872.856.860	1.618.817.250
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	1.731.968.401	2.041.499.401
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		184.435.824	184.435.824
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		927.549.228	1.181.237.228
II. Nợ dài hạn	330		7.591.758.291	7.591.758.291
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	14b	820.551.199	820.551.199
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	6.771.207.092	6.771.207.092
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.861.109.672	231.424.841.763
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	238.973.648.113	230.537.380.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.315.039.432	16.315.039.432
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.237.737.297	11.801.469.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.581.740.127	1.237.694.500
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.655.997.170	10.563.774.888
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.406.219.978	2.406.219.978
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	17	887.461.559	887.461.559
1. Nguồn kinh phí	431		887.461.559	887.461.559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266.321.031.732	265.428.727.345

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý I/2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2024			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Quý I/2023
			Quý I/2024	Quý I/2023	Quý I/2024		
1	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	26.014.130.766	17.409.804.696	26.014.130.766	17.409.804.696	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	26.014.130.766	17.409.804.696	26.014.130.766	17.409.804.696	
4. Giá vốn hàng bán	11	20	13.021.779.640	11.662.423.485	13.021.779.640	11.662.423.485	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20	21	12.992.351.126	5.747.381.211	12.992.351.126	5.747.381.211	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	902.509.179	1.147.080.169	902.509.179	1.147.080.169	
7. Chi phí tài chính	22	22	123.665.888	153.466.011	123.665.888	153.466.011	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		123.665.888	153.466.011	123.665.888	153.466.011	
8. Chi phí bán hàng	25	25.b	1.028.101.460	667.981.336	1.028.101.460	667.981.336	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.a	2.163.320.574	1.692.028.659	2.163.320.574	1.692.028.659	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.579.772.383	4.380.985.374	10.579.772.383	4.380.985.374	
11. Thu nhập khác	31	23					
12. Chi phí khác	32	24	3.122.286	358.552	3.122.286	358.552	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.122.286)	(358.552)	(3.122.286)	(358.552)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.576.650.097	4.380.626.822	10.576.650.097	4.380.626.822	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.140.382.188	876.125.364	2.140.382.188	876.125.364	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.436.267.909	3.504.501.458	8.436.267.909	3.504.501.458	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70						
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Nguyễn Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng

Lập, ngày... tháng... năm...
GIAM ĐOC

Ký, họ tên, đóng dấu



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.576.650.097	4.380.626.822
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.083.034.589	2.977.661.617
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.861.877.880	3.971.275.775
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(902.509.179)	(1.147.080.169)
- Chi phí lãi vay	06	123.665.888	153.466.011
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.659.684.686	7.358.288.439
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.227.481.937)	(3.840.642.624)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	912.966.985	562.860.851
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.821.126.710)	(4.359.971.937)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	154.442.237	136.442.545
- Tiền lãi vay đã trả	14	(123.665.888)	(46.101.625)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.300.000.000)	(1.596.472.455)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(253.688.000)	(140.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.001.131.373	(1.925.696.806)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.501.731.675)	(867.634.000)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	23	(46.831.608.219)	(9.201.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	46.831.608.219	9.200.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	902.509.179	119.042.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(599.222.496)	(749.591.632)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(309.531.000)	(265.494.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(309.531.000)	(265.494.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.092.377.877	(2.940.782.438)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	44.013.378.107	23.338.627.666
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	47.105.755.984	20.397.845.228

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu



Lê Nguyễn Việt

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2024

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc
đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/03/2021.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước – Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15KV cho công trình cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị lắp đặt hệ thống công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

1.4. Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và Công ty con đã được hợp nhất là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất và Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/3/2024, Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi vẫn chưa thực hiện góp vốn đủ vào 2 Công ty con này.

Thông tin về tái cấu trúc Công ty: Trong năm, Công ty không tái cấu trúc

Công ty con được hợp nhất:

1.4.1. Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

- Địa chỉ trụ sở chính: 29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cung cấp nước sạch và xây lắp công trình công ích, dân dụng.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

1.4.2. Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi

- Địa chỉ trụ sở chính: 427/21 Lê Lợi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình cấp, thoát nước
- Vốn điều lệ: 5.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty mẹ và các công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa công ty mẹ với công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, được ghi nhận theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	10 – 25

Phần mềm quản lý	2
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền khai thác nước ngầm	5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

1300
CỔ
CỔ
ÁP T
VÀ X
OU
NG

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế..

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu



Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.



II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND
1. Tiền mặt	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	22.373.496	36.150.396
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.275.289.813	4.145.515.858
- Các khoản tương đương tiền (TGNH tại các Ngân hàng dưới 3 tháng)	33.808.092.675	39.831.711.853
Cộng	47.105.755.984	44.013.378.107
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
+ Về giá trị		
a1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.498.106.344	65.498.106.344
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
a2) Dài hạn		
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn các	11.408.762.965	11.605.595.835
Phải thu tiền nước TP	7.324.643.121	5.700.255.220
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thạnh Phát	507.641.000	607.641.000
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	817.782.419	2.210.252.415
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.758.696.425	3.087.447.200
Cộng	11.408.762.965	11.605.595.835
b) Phải thu của khách hàng dài hạn các		
4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Ký cược, ký quỹ;	3.505.348.000	3.505.348.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	1.158.545.339	1.158.545.339
Cộng	4.663.893.339	4.663.893.339
- Phải trả người lao động;	5.458.355.532	6.349.438.710
b) Dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải		
- Ký cược, ký quỹ;	114.638.560	114.638.560
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	2.164.071.800	2.164.071.800
Cộng	2.278.710.360	2.278.710.360
5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.592.728.530	16.869.897.334
- Công cụ, dụng cụ;	40.908.204	39.045.364
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.391.931.374	5.029.592.395
- Thành phẩm;		
Cộng	21.025.568.108	21.938.535.093
6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;		
- XD CB;	10.189.165.353	8.687.433.678
- Sửa chữa.		
Cộng	10.189.165.353	8.687.433.678

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	35.608.632.331	18.135.015.995	171.126.779.660	71.500.000			224.941.927.986
- Mua trong quý							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	35.608.632.331	18.135.015.995	171.126.779.660	71.500.000			224.941.927.986
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	23.644.371.420	13.013.321.001	108.270.768.389	71.500.000			144.999.960.810
- Khấu hao trong quý	308.436.982	304.488.850	3.228.563.157				3.841.488.989
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	23.952.808.402	13.317.809.851	111.499.331.546	71.500.000			148.841.449.799
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	11.964.260.911	5.121.694.994	62.856.011.271				79.941.967.176
- Tại ngày cuối quý	11.655.823.929	4.817.206.144	59.627.448.114				76.100.478.187

8. Tàng, giám tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm						466.245.455	194.000.000	660.245.455
- Mua trong quý								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						466.245.455	194.000.000	660.245.455
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm						466.245.455	194.000.000	660.245.455
- Khấu hao trong quý								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý						466.245.455	194.000.000	660.245.455
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối quý								



	Cuối kỳ	Đầu năm
9. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	103.669.489	126.759.321
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Lợi thế kinh doanh		
- Các khoản khác	18.243.066.836	18.351.329.409
Cộng	18.346.736.325	18.478.088.730
10. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	45.359.255	99.840.554
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		25.819.778
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
11. Vay và nợ thuê tài chính(chi tiết xem phụ lục 01)	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.731.968.401	2.041.499.401
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	6.771.207.092	6.771.207.092
Cộng	8.503.175.493	8.812.706.493
12. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.008.438.440	9.696.836.400
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	1.631.654.269	1.874.115.340
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy Lợi Quảng Ngãi	750.956.400	714.966.300
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ		
Công ty CP KS thiết kế kiểm định Công trình SC	94.438.209	94.438.209
Công ty TNHH Thiết bị vật tư Minh Anh	133.520.460	589.142.731
Công ty CP Nhựa Hoàng Mai	6.138.000	86.184.000
Công ty TNHH Lê Nguyễn	646.601.200	389.384.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.376.784.171	7.822.721.060
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng	3.008.438.440	9.696.836.400
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		



13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	128.788.837			128.788.837
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.860.323.705	2.140.382.188	2.300.000.000	2.700.705.893
- Thuế thu nhập cá nhân	14.758.947	44.835.297	59.594.244	0
- Thuế tài nguyên	96.742.302	917.556.974	850.598.244	163.701.032
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất		60.495.245		60.495.245
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		6.000.000	6.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	631.548.686	5.943.331.696	5.567.163.892	936.745.473
Cộng	3.732.162.477	9.112.601.400	8.783.356.380	3.990.436.480
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	23.953.612			23.953.612
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.866.166			1.866.166
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	25.819.778			25.819.778
14. Chi phí phải trả	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;	408.729.068		209.742.439	
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác	820.551.199		820.551.199	
Cộng	1.229.280.267		1.030.293.638	
15. Phải trả khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	660.009.972		660.009.972	
- Kinh phí công đoàn;	110.206.253		120.655.506	
- Bảo hiểm xã hội;	47.634.000			
- Bảo hiểm y tế;	8.406.000			
- Bảo hiểm thất nghiệp;	3.736.000			
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.000.000		1.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.041.864.635		837.151.772	
Cộng	1.872.856.860		1.618.817.250	

26
 TỶ
 AN
 NƯỚC
 ĐUN
 NGAI
 1.000

16. Vốn chủ sở hữu		
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	145.090.120.000
- Vốn góp của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	46.711.880.000
- Vốn góp của các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	8.198.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong quý		
+ Vốn góp giảm trong quý		
+ Vốn góp cuối quý	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	16.315.039.432	16.315.039.432
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
17. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	Cuối kỳ 887.461.559	Đầu năm 887.461.559
- Nguồn kinh phí được cấp trong quý (Phở BVMT thu trong quý)		
- Nguồn kinh phí chi trong năm (Phở BVMT xuất trong quý)		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối quý	887.461.559	887.461.559

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)		
18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	26.014.130.766	80.338.975.854
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	26.014.130.766	80.338.975.854
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận		
19. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
20. Giá vốn hàng bán	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp;		4.425.221.209
- Giá vốn cung cấp nước sạch;	13.021.779.640	50.748.396.368
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		2.550.588.618
- Giá vốn khác.		
Cộng	13.021.779.640	57.724.206.195
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	902.509.179	4.797.667.330
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	902.509.179	4.797.667.330
22. Chi phí tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi tiền vay;	123.665.888	578.463.394
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
Cộng	123.665.888	578.463.394
23. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		40.595
- Thuế được giảm;		40.595
- Các khoản khác.		
Cộng	0	40.595
24. Chi phí khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	3.122.286	66.231.421
- Các khoản khác.		
Cộng	3.122.286	66.231.421
25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.163.320.574	1.692.028.659
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2.163.320.574	1.692.028.659
Chi phí nhân viên quản lý	2.163.320.574	1.692.028.659
Chi phí bằng tiền khác		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.028.101.460	667.981.336
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		



II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)

Chi phí nhân viên	670.292.623	2.420.259.889
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	260.898.161	1.183.651.899
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	98.338.331	559.822.005

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

26. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt

Ông Hoàng Văn Dương

Ông Đỗ Hữu Luận

Bà Ngô Thị Phương Thảo

Ông Hoàng Văn Thắng

Ông Nguyễn Đăng Đơ

Công ty mẹ

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty

Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt

Trả tiền (Chi trả cổ tức cho Công ty mẹ)

Kỳ này
VND

Kỳ trước
VND

3.627.253.000

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc năm 2023 như sau:

Ông Hoàng Văn Dương

Ông Đỗ Hữu Luận

Bà Ngô Thị Phương Thảo

Ông Hoàng Văn Thắng

Ông Nguyễn Đăng Đơ

Cộng

Nội dung

Thù lao HĐQT

Thù lao HĐQT

Thù lao HĐQT

Lương, thù lao HĐQT

Lương, thù lao HĐQT

Kỳ này
VND

38.220.000

32.760.000

32.760.000

122.760.000

137.760.000

364.260.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

III. Những thông tin khác

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2022 của Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.

Ban điều hành Công ty CP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do Công ty chưa phân loại lại khoản dự phòng dài hạn. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠİ NGÀY 31/12/2022

Đơn vị tính : VND

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số phân loại lại	Chênh lệch
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(5.047.74.857)	(2.883.672.057)	(2.164.071.800)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.164.071.800)	2.164.071.800
Cộng		(5.047.74.857)	(5.047.74.857)	-

2. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Nguyễn Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Phạm Đình Tùng

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đăng Đơ



00326
ÔNG T
PH
HOẠT N
Y D
NG NG
T.QU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 Năm 2024
Tại ngày 31/3/2024



Phụ lục số 01:
VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.731.968.401	1.731.968.401	-	309.531.000	2.041.499.401	2.041.499.401
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	1.731.968.401	1.731.968.401	-	309.531.000	2.041.499.401	2.041.499.401
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	759.353.688	759.353.688	-	-	759.353.688	759.353.688
(2)	972.614.713	972.614.713	-	309.531.000	1.282.145.713	1.282.145.713
b. Dài hạn						
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	6.771.207.092	6.771.207.092	-	-	6.771.207.092	6.771.207.092
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi	5.315.475.805	5.315.475.805	-	-	5.315.475.805	5.315.475.805
(2)	1.455.731.287	1.455.731.287	-	-	1.455.731.287	1.455.731.287
Cộng	8.503.175.493	8.503.175.493	-	309.531.000	8.812.706.493	8.812.706.493

Chi tiết khoản vay:

- (1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
 - + Mục đích vay: Mô rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày/đêm;
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/3/2024: 6.074.829.493 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.
- (2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyển ứng cấp nước từ Khu công nghiệp Tỉnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyển ứng cấp nước Khu công nghiệp Tỉnh Phong đến Khu VSIP.
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/3/2024 là: 1.673.375.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 528.444.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyển ứng cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/3/2024 là: 1.064.502.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.680.000 VND.